



**CHỨNG THƯ CHẤT LƯỢNG**  
**INSPECTION CERTIFICATE**  
**Số/Nº: 0131/2025/SP**

- Tên hàng hóa: N46.PLUS Cà Mau  
*Product name: N46.PLUS CA MAU*
- Khối lượng: 680.78 tấn  
*Quantity: 680.78 Tons*
- Thông tin sản phẩm:
  - N46.Plus TM màu hồng 40kg : 519.08 tấn
  - N46.Plus TM màu hồng 25kg : 161.70 tấn
  - NSX: 17/02/2025; HSD: 24 tháng kể từ NSX
  - Ngoại quan sản phẩm: Dạng hạt, rắn
- Xuất xứ/nơi sản xuất hàng hóa: Nhà máy Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam  
*Origin of goods: Ca Mau Fertilizer Plant, Khanh An Commune, U Minh District, Ca Mau Province, Viet Nam*
- Địa điểm thực hiện: Nhà máy Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam  
*Place of inspection: Ca Mau Fertilizer Plant, Khanh An Commune, U Minh District, Ca Mau Province, Viet Nam*
- Thời gian thực hiện: 19/02/2025 15:44:50  
*Time of inspection: 19/02/2025 15:44:50*
- Giám định viên: Phan Hữu Lợi, Trần Bửu Lộc  
*Inspector: Phan Hữu Lợi, Trần Bửu Lộc*
- Nội dung giám định: Theo TCCS 05:2024/PVCFC  
*Based on: The Standard TCCS 05:2024/PVCFC*
- Kết quả phân tích mẫu:  
*Analysis results:*

| STT<br><i>No</i> | Tên chỉ tiêu<br><i>Components</i>          | Phương pháp thử<br><i>Testing Method</i> | Đơn vị<br><i>Unit</i> | Tiêu chuẩn kỹ thuật<br><i>Specifications</i> | Kết quả<br><i>Results</i> | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| 1                | Đạm tổng số (Nts)                          | TCVN 8557:2010                           | %                     | 46.0                                         | 46.21                     |                        |
| 2                | Biuret - AOAC                              | AOAC 976.01                              | %                     | 0.99                                         | 0.89                      |                        |
| 3                | Độ ẩm                                      | TCVN 2620:2014                           | %                     | 1.0                                          | 0.38                      |                        |
| 4                | N-(n-butyl) thiophosphoric triamide (NBPT) | Ref BS EN 15688:2008                     | mg/L                  | 230                                          | 364.81                    |                        |
| 5                | Dicyandiamide (DCD)                        | Ref BS EN 15360:2007                     | mg/L                  | 950                                          | 1187.71                   |                        |

- Kết luận: Phù hợp TCCS 05:2024/PVCFC  
*Conclusion: In conformity with the Standard TCCS 05:2024/PVCFC*

**TRƯỞNG PHÒNG CÔNG NGHỆ**

*Manager of Process Department*

Ký bởi: Nguyễn Văn Bình

Ngày ký: 20/02/2025 08:14:48

Tổ chức xác thực: PVCFC CA